

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ VANG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **163/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/10/2019.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Dân.

Bà Trần Thị Ngọc Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019 về việc “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Bùi Thị Thanh T**, sinh năm 1963.

Trú tại: thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: **Ông Đoàn Minh Q**, sinh năm 1960.

Trú tại: thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 6 năm 2019, bản tự khai ngày 08/7/2019 các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Bùi Thị Thanh T trình bày: Bà và ông Đoàn Minh Q kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/1990. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thành phố Hồ Chí Minh hạnh phúc khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã, xúc phạm, có vài lần đánh nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Sau đó, ông Q đã về Huế sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân 14 năm nay. Nay Bà T nhận thấy tình cảm không còn, sống với nhau

không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông Đoàn Minh Q để ổn định cuộc sống.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2019, bị đơn ông Đoàn Minh Q trình bày: Ông và Bà T kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom 1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/1990. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thành phố Hồ Chí Minh hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã và xung đột nhau nên ông Q đã quay trở về Huế sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay vì các con nên ông Q không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng cùng chung sống để nuôi dạy các con. Nếu Bà T cương quyết ly hôn ông Q thì ông Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q có 04 con chung là cháu Đoàn Thảo V, sinh ngày 18/9/1991; Đoàn Thảo U, sinh ngày 18/3/1993; Đoàn Thảo A, sinh ngày 25/9/2000 và Đoàn Thiện Q, sinh ngày 28/5/2003. Do các con là V, U và A đã trưởng thành nên Bà T, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, Bà T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đoàn Thiện Q cho đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con. Còn ông Q đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của Bà T và cháu Thiện Q.

- Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q cùng công nhận trong quá trình chung sống vợ chồng không có nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đoàn Minh Q không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng cùng chung sống để nuôi dạy con cái. Nếu Bà T cương quyết xin ly hôn thì ông Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên Tòa án đã triệu tập họp lệ ông Q nhiều lần nhưng ông không đến nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải mà phải đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại các Điều 28; 35; 39; 68; các Điều từ 93 đến 97; Điều 195; 196 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng, việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đảm bảo, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, vắng mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Xử cho bà Bùi Thị Thanh T được ly hôn với ông Đoàn Minh Q. Giao cháu Đoàn Thiện Q, sinh ngày 28/5/2003 cho Bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho khi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Ông Đoàn Minh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q cùng công nhận trong quá trình chung sống vợ chồng không có nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Bùi Thị Thanh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị Thanh T khởi kiện xin ly hôn với ông Đoàn Minh Q và hiện nay ông Q đang sinh sống tại huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ông Đoàn Minh Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q.

[2] Về nội dung: Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/1990. Quá trình sống chung thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân nên Bà T xin ly hôn với ông Q. Qua các chứng cứ thu thập được tại phiên tòa và có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy

có đủ chứng cứ để xác định hôn nhân của Bà T và ông Q đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân 14 năm nay. Phía ông Q tuy không đồng ý ly hôn nhưng đã không có biện pháp để hàn gắn mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn của bà Bùi Thị Thanh T, cho Bà T được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q cùng xác nhận vợ chồng có 04 con chung là cháu Đoàn Thảo V, sinh ngày 18/9/1991; Đoàn Thảo U, sinh ngày 18/3/1993; Đoàn Thảo Â, sinh ngày 25/9/2000 và Đoàn Thiện Q, sinh ngày 28/5/2003. Do các con là Vy, U và Â đã trưởng thành nên Bà T, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, Bà T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đoàn Thiện Quân cho đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con. Còn ông Q đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của Bà T và cháu Thiện Q. Cháu Đoàn Thiện Q có nguyện vọng ở với mẹ là Bà T. Xét thấy, giao cháu Thiện Quân cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của Bà T, ông Q và cháu Thiện Q là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q cùng công nhận trong quá trình chung sống vợ chồng không có nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị Thanh T.

Bà Bùi Thị Thanh T được ly hôn với ông Đoàn Minh Q.

- Về con chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q cùng xác nhận vợ chồng có 04 con chung là cháu Đoàn Thảo V, sinh ngày 18/9/1991; Đoàn Thảo U, sinh ngày 18/3/1993; Đoàn Thảo Â, sinh ngày 25/9/2000 và Đoàn Thiện Q, sinh

ngày 28/5/2003. Do các con là V, U và A đã trưởng thành nên Bà T, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu Đoàn Thiện Q, sinh ngày 28/5/2003 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Ông Đoàn Minh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức đóng góp phí tổn nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q tự nguyện thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Đoàn Minh Q cùng công nhận quá trình chung sống vợ chồng không có nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/004090 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang. Bà Bùi Thị Thanh T đã nộp đủ.

6. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án .

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phú Vang;
- Chi cục THADS huyện Phú Vang;
- UBND xã Trảng Bom1;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN HƯƠNG LAN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Trọng Quý

Trần Thị Ngọc Nga

Nguyễn Hương Lan